

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25-9-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Diệu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Khúc Thị Minh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:** Ông Đào Quang Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 10, thôn H, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn H1, xã T, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Hữu Tuấn A, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Xóm 10, thôn H, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn ngày 06 tháng 7 năm 2020 và các bản khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Vũ Hữu Tuấn A tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K vào ngày 11 tháng 4 năm 2010 (Giấy chứng

nhận kết hôn số 06). Giữa năm 2013 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh A thường xuyên uống rượu, từ đó vợ chồng thường xuyên đánh chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, nên chị phải mang con bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 6 năm 2020 đến nay, không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị xin ly hôn anh Tuấn A.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Vũ Hải Y, sinh ngày 10/3/2012; Vũ Thị Thanh V, sinh ngày 13/9/2013. Chị đang nuôi dưỡng cháu V; anh A đang nuôi dưỡng cháu Y. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V đến khi đủ 18 tuổi; đồng ý để anh A trực tiếp nuôi dưỡng cháu Y đến khi đủ 18 tuổi; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Vũ Hữu Tuấn A vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị T; Tòa án đã xác minh, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với anh A nhưng anh A không đến Tòa án để trình bày lời khai; tham gia hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án cùng chính quyền địa phương đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đối với anh A nhưng anh A vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu nêu trên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Vũ Hữu Tuấn A.

Về con chung: Giao cháu Vũ Hải Y, sinh ngày 10/3/2012 cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Vũ Thị Thanh V, sinh ngày 13/9/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### *- Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Hữu Tuấn A có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K từ năm 2010. Quá trình chung sống, anh chị xảy ra mâu thuẫn, nên chị T gửi đơn xin ly hôn anh A và yêu cầu giải quyết về nuôi con tại Tòa án nhân dân huyện K; căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là quan hệ pháp luật về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Do anh A (là bị đơn) cư trú tại thôn H, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt bị đơn: Anh Vũ Hữu Tuấn A (là bị đơn) vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh A .

#### *- Về nội dung:*

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã N cung cấp thì hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Hữu Tuấn A là hôn nhân hợp pháp. Giữa năm 2013 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh A thường xuyên uống rượu dẫn đến say sấn, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, chị T đã mang con nhỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 6/2020 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống gia đình. Như vậy đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; yêu cầu xin ly hôn của chị T có căn cứ chấp nhận, nên xử cho chị T được ly hôn anh A là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Xét về điều kiện nuôi con chung: Nguyên vọng của chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Thị Thanh V, sinh ngày 13/9/2013 đến khi đủ 18 tuổi; đồng ý để anh A trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Hải Y, sinh ngày 10/3/2012 đến khi đủ 18 tuổi; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của chị T; ý kiến trình bày của đại diện hai bên gia đình chị T, anh A cũng như chính quyền xã N cung cấp thì chị T và anh A đều làm công nhân, thu nhập trung bình từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/ tháng; cả hai bên anh, chị đều có chỗ ở ổn định cùng bố mẹ đẻ; hiện tại chị T nuôi dưỡng cháu V; anh A nuôi dưỡng cháu Y đều rất tốt, đảm bảo cuộc sống cho các cháu, bên cạnh đó còn có sự giúp đỡ của bố mẹ đẻ chị T và bố mẹ đẻ anh A; mặt khác cháu Y có nguyện vọng ở với anh A; cháu V có nguyện vọng ở với chị T. Do đó cần giao cháu Y cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5] Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo của địa phương, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Vũ Hữu Tuấn A.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Hải Y, sinh ngày 10/3/2012 cho anh Vũ Hữu Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Vũ Thị Thanh V, sinh ngày 13/9/2013 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T, anh Vũ Hữu Tuấn A đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0008933 ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Vũ Hữu Tuấn A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã N, huyện K;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Dịu**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Diệu**

***Nơi nhận:***

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Dịu**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Diệu**